



Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

Báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016



Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thông tin về Công ty

Giấy phép Hoạt động

Kinh doanh Chứng khoán số 112/GP-UBCK

ngày 26 tháng 8 năm 2011

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 53/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Lê
Bà Ninh Thị Lan Phương
Bà Ngô Thu Hà
Ông Nguyễn Thế Minh
Bà Hoàng Thị Mai Thảo

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thế Minh
Ông Hoàng Thanh Tuấn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Dương
Ông Trịnh Kỳ Sơn
Ông Lê Minh Thuyết

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tòa nhà Artexport
Số 2A Phạm Sư Mạnh
Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, thu nhập toàn diện, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Thế Minh

Nguyễn Thế Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 1 tháng 9 năm 2016

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi,
Vietnam

Tel: +84 4 3946 1600
Fax: +84 4 3946 1601
www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các báo cáo thu nhập toàn diện, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 1 tháng 9 năm 2016, được trình bày từ trang 6 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở kết luận soát xét ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh 13(b) – Tài sản tài chính - Các khoản cho vay, tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đang có khoản cho vay một nhóm khách hàng với số tiền là 136.157.434.961 VND, nhận bàn giao từ Công ty Cổ phần chứng khoán Nhà Hà Nội (tên trước đây của Công ty), đơn vị do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (“HBB”) sở hữu 98,47%. Công ty đã trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính này là 45.815.850.674 VND (31 tháng 12 năm 2015: 40.501.639.833 VND). Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính đối với khoản cho vay này được thực hiện trích lập theo lộ trình do Ngân hàng Thương mại Cổ phần SHB (“SHB”), ngân hàng mẹ, đề xuất trong “Đề án sáp nhập HBB và SHB chỉnh sửa và bổ sung cho giai đoạn 2016 – 2018”.

Theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng (“Thông tư 228”), Công ty phải trích lập dự phòng thêm 90.341.584.287 VND cho khoản cho vay này (31 tháng 12 năm 2015: 42.513.686.724 VND). Nếu Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 228, các khoản mục Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính, Lỗ lũy kế trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 và Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo thu nhập toàn diện cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày sẽ tăng thêm 90.341.584.287 VND (31 tháng 12 năm 2015: 42.513.686.724 VND), tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ là 98,59% (31 tháng 12 năm 2015: 157,24%%).

Kết luận của kiểm toán viên

Theo kết luận của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề trình bày trong đoạn “Cơ sở kết luận soát xét ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, thu nhập toàn diện, lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tuân thủ quy định về tỷ lệ đầu tư

Như trình bày tại Thuyết minh 14, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, trong danh mục cổ phiếu chưa niêm yết thuộc các tài sản tài chính nắm giữ để kinh doanh, Công ty đang nắm giữ 1.700.000 cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học - Dược phẩm ICA (“ICA”) với giá trị gốc là 35.682.501.638 VND (31/12/2015: 35.682.501.638 VND).

Giá trị sổ sách của số chứng khoán này đã vượt quá 15% vốn chủ sở hữu hiện tại của Công ty. Việc sở hữu này chưa tuân thủ điều 14 của Thông tư số 07/2016/TT-BTC (“Thông tư 07”) được Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2016 nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán.

Giả định hoạt động liên tục

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội, ngân hàng mẹ của Công ty, đang không có chủ trương đầu tư thêm vào Công ty. Ngân hàng mẹ đã quyết định sẽ tái cấu trúc Công ty bằng hình thức sáp nhập, giải thể hoặc thoái vốn theo hình thức chuyển nhượng cổ phần nhằm đảm bảo an toàn vốn của ngân hàng mẹ. Tuy nhiên, do chưa có kế hoạch cụ thể chính thức về vấn đề này, báo cáo tài chính giữa niên độ vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ trong báo cáo kiểm toán ngày 25 tháng 5 năm 2016.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-02-230/1



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 1 tháng 9 năm 2016

10/7/2016 14:11

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

Báo cáo thu nhập toàn diện cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu số B01g - CTCK
Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND (Phân loại lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1.		Lãi từ các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	01		46.598.938	673.263.360
a.		Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	01.1		42.952.708	-
c.		Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	01.3		3.646.230	673.263.360
1.3.	03	6(a)	5.155.932.354	1.871.737.712
1.6.	06		4.936.398.234	9.808.484.599
1.7.		Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
	07		10.000.000	-
1.8.	08		754.941.910	-
1.9.	09		533.831.344	562.681.489
1.10.	10	6(b)	10.565.909.092	16.223.636.362
1.11.	11		1.035.285.284	5.900.541.579
	20	Cộng doanh thu hoạt động	23.038.897.156	35.040.345.101
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1.		Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	21		2.292.926.778	109.550.346
a.		Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ		
	21.1	7(a)	2.292.926.778	109.550.346
2.4.		(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay		
	24	7(b)	(1.061.937.880)	10.531.608.726
2.6.	26		494.274.596	-
2.7.	27		7.261.026.523	1.249.191.602
2.10.	30		579.122.771	517.654.055
2.11.	31	7(c)	8.148.845.924	818.830.909
2.12.		Chi phí các dịch vụ khác		
			-	7.922.698.008
	40	Cộng chi phí hoạt động	17.714.258.712	21.149.533.646

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB**Báo cáo thu nhập toàn diện cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B01g - CTCK**
*Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND (Phân loại lại)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		966.362.166	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		966.362.166	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	8	12.857.661.340	12.629.349.110
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 62)	70		(6.566.660.730)	1.261.462.345
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		130.557.981	399.095.534
8.2. Chi phí khác	72		-	964.306
Cộng kết quả hoạt động khác	80		130.557.981	398.131.228

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

Báo cáo thu nhập toàn diện cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B01g - CTCK
Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND (Phân loại lại)
IX. (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(6.436.102.749)	1.659.593.573
CHI PHÍ THUẾ TNDN	100			
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	9	-	216.992.647
Cộng chi phí thuế TNDN			-	216.992.647
XI. (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(6.436.102.749)	1.442.600.926
11.1. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		(6.436.102.749)	1.442.600.926
13.1. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/I cổ phiếu)	501	10	(429.07)	96,17

Người lập



Bà Nguyễn Thủy Linh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm tra



Bà Bùi Thị Việt Hà
Phó phòng Kế toán

Người duyệt



Ông Nguyễn Thế Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 9 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B02g - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		325.664.777.390	371.938.634.649
I. Tài sản tài chính	110		269.135.443.822	279.106.212.674
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	11	16.614.152.086	13.534.197.713
2. Các TSTC nắm giữ để kinh doanh	112	13(a)	43.847.971.009	47.705.323.790
4. Các khoản cho vay	114	13(b)	235.191.516.597	249.753.308.084
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116	14	(63.188.850.732)	(59.579.715.669)
7. Các khoản phải thu từ TSTC	117		-	65.490.000
9. Phải thu các dịch vụ cung cấp	119		255.203.408	232.328.028
12. Các khoản phải thu khác	122	15	36.415.451.454	27.395.280.728
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		56.529.333.568	92.832.421.975
1. Tạm ứng	131	16	56.300.005.000	92.600.477.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		229.328.568	231.944.975
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		24.757.926.093	24.393.317.814
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Các khoản đầu tư	212		15.000.000.000	15.000.000.000
2.3. Đầu tư dài hạn khác	212.3	17	15.000.000.000	15.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		190.675.847	1.168.199.952
1. Tài sản cố định hữu hình	221	18	46.717.510	625.560.465
- Nguyên giá	222		14.706.931.145	14.706.931.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(14.660.213.635)	(14.081.370.680)
3. Tài sản cố định vô hình	227	19	143.958.337	542.639.487
- Nguyên giá	228		10.226.172.220	10.226.172.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(10.082.213.883)	(9.683.532.733)
V. Tài sản dài hạn khác	250		10.173.540.978	8.831.408.594
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		180.218.002	180.218.002
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1.956.439.842	1.000.014.123
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	20	8.036.883.134	7.651.176.469
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260	17	(606.290.732)	(606.290.732)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		350.422.703.483	396.331.952.463

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B02g – CTCK

*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		178.552.868.722	218.026.014.953
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		178.552.868.722	176.226.014.953
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		201.155.472	275.553.268
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		10.529.088.442	2.646.588.442
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		388.250.000	339.500.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	21	638.742.090	898.096.822
11. Phải trả người lao động	323		624.298.914	321.794.546
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.054.311	1.637.201
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	22	13.614.330.652	15.985.360.980
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326	23	100.000.000.000	100.000.000.000
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	24	52.555.948.841	55.757.483.694
II. Nợ phải trả dài hạn	340			- 41.800.000.000
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			- 41.800.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		171.869.834.761	178.305.937.510
I. Vốn chủ sở hữu	410		171.869.834.761	178.305.937.510
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		15.000.000.000	15.000.000.000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		15.000.000.000	15.000.000.000
7. Lỗ lũy kế	417		(8.130.165.239)	(1.694.062.490)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		350.422.703.483	396.331.952.463

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	203.500.080.000	203.500.080.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	79.455.036.988	79.455.036.988
8. TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán (“TTLKCK”)	008	4.922.560.000	7.198.140.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1	4.922.560.000	7.087.140.000
e. TSTC chờ thanh toán	008.5	-	111.000.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	282.330.000	282.330.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	009.1	282.330.000	282.330.000
12. TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK	012	17.738.600.000	17.738.600.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1. TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư	021	145.925.105	177.301.418
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	114.071.534	142.871.005
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2	5.473.486	5.081.776
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3	25.508.561	25.508.561
e. TSTC chờ thanh toán	021.5	871.524	3.840.076
2. TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	7.249.243	4.099.801
a. TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	4.276.494	4.084.801
b. TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	15.000	15.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3	2.957.749	-
3. TSTC chờ về của Nhà đầu tư	023	1.235.374	84.232
7. Tiền gửi của khách hàng	027	64.835.629.137	70.644.046.285
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán		64.832.771.287	70.641.081.726
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1	64.832.771.287	70.641.081.726
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	-	2.964.559
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1	-	2.964.559
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	2.857.850	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B02g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	64.832.771.287	70.605.708.711
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	64.832.771.287	70.605.708.711
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	036	2.857.850	38.337.574

Người lập



Bà Nguyễn Thùy Linh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm tra



Bà Bùi Thị Việt Hà
Phó phòng Kế toán

Người duyệt



Ông Nguyễn Thế Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 9 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03g – CTCK

*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND (Phân loại lại)	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01	(6.436.102.749)	1.659.593.573
2.	Điều chỉnh cho các khoản	02		
	- Khấu hao và phân bổ	03	977.524.105	1.284.136.837
	- Các khoản dự phòng	04	3.609.135.063	(635.139.792)
	- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06	4.436.932.799	(1.555.685.733)
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(3.646.230)	(8.445.542.651)
	- Các khoản điều chỉnh khác	09	-	13.244.732.647
5.	Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		
	- Tăng/(giảm) TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh	31	3.857.352.781	12.881.156.146
	- Tăng/(giảm) các khoản cho vay	33	14.561.791.487	-
	- Tăng/(giảm) các tài sản khác	35	30.524.023.224	-
	- Tăng/(giảm) các khoản phải thu	36	(9.043.046.106)	(136.669.695.055)
6.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		
	- Giảm phải thu bán các TSTC	43	65.490.000	-
	- Tăng phải trả cho người bán	48	7.808.102.204	-
	- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50	15.856.747.454	-
	- (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	51	(5.221.893.703)	112.401.142.285
	- Thuế TNDN đã nộp	52	(16.116.102.186)	(943.644.960)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54	-	(6.996.050.268)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	60	44.876.308.143	(13.774.996.971)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65	3.646.230	8.445.542.651
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</i>	70	3.646.230	8.445.542.651

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016****(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)****Mẫu B03g – CTCK***(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND (Phân loại lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	73	-	30.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	74	(41.800.000.000)	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(41.800.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</i>	80	(41.800.000.000)	30.000.000.000
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)	90	3.079.954.373	24.670.545.680
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	13.534.197.713	60.933.503.371
Tiền		13.534.197.713	60.933.503.371
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101)	103	16.614.152.086	85.604.049.051

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03g – CTCK
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND (Phân loại lại)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.629.468.086.522	1.923.021.766.719
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(1.326.113.701.310)	(2.015.110.994.325)
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09	(416.182.746.900)	83.162.355.863
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(335.507.182)	(477.635.105)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	108.457.069.296	16.199.186.605
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(1.063.280.000)	(22.384.368.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(5.770.079.574)	(15.589.688.243)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	70.605.708.711	115.537.261.812
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	70.605.708.711	115.537.261.812
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	70.605.708.711	115.537.261.812
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	64.835.629.137	99.947.573.569

Người lập



Bà Nguyễn Thùy Linh
 Phó phòng Kế toán

Người kiểm tra



Bà Bùi Thị Việt Hà
 Phó phòng Kế toán

Người duyệt




Ông Nguyễn Thế Minh
 Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 9 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B04g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Tăng	Giảm	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
8. Lợi nhuận/(Lỗ) lũy kế chưa phân phối	12.222.714.433	(1.694.062.490)	1.442.600.926	-	(6.436.102.749)	13.665.315.359
TỔNG CỘNG	192.222.714.433	178.305.937.510	1.442.600.926	-	(6.436.102.749)	193.665.315.359
						171.869.834.761

Người lập



Bà Nguyễn Thùy Linh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm tra



Bà Bùi Thị Việt Hà
Phó phòng Kế toán



Ông Nguyễn Thế Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 9 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B05g – CTCK

*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, với tên gọi ban đầu là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội.

Công ty được chuyển đổi từ hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 9 năm 2011 theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 112/GP-UBCK ngày 26 tháng 8 năm 2011 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 12 tháng 9 năm 2012, Ủy ban chứng khoán Nhà nước ban hành Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 112/GPĐC-UBCK chấp thuận cho Công ty đổi tên thành Công ty cổ phần chứng khoán SHB.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 53/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Địa chỉ liên hệ của Công ty tại tầng 1, 2 và 7 tòa nhà Artexport, số 2A Phạm Sư Mạnh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

(c) Cấu trúc Công ty

Tại 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 66 nhân viên (31/12/2015: 80 nhân viên).

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, thu nhập toàn diện, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Giả định hoạt động liên tục

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội, ngân hàng mẹ của Công ty, đang không có chủ trương đầu tư thêm vào Công ty. Ngân hàng mẹ đã quyết định sẽ tái cấu trúc Công ty bằng hình thức sáp nhập, giải thể hoặc thoái vốn theo hình thức chuyển nhượng cổ phần nhằm đảm bảo an toàn vốn của ngân hàng mẹ. Tuy nhiên, do chưa có kế hoạch cụ thể chính thức về vấn đề này, báo cáo tài chính giữa niên độ vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

(c) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(d) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK

*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới và các quy định chưa được áp dụng

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC (“Thông tư 95”) ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95.

Theo đó, báo cáo tài chính của Công ty có một số thay đổi như sau:

- Báo cáo tài chính của Công ty theo mẫu biểu mới của Thông tư 210. Đồng thời, các số liệu so sánh của kỳ trước đã được trình bày cho phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại (Thuyết minh 27 - Số liệu so sánh).
- Chính sách kế toán về TSTC và nợ phải trả tài chính (Thuyết minh 4(f)).

Cũng theo Thông tư 210, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty sẽ phải áp dụng phương pháp kế toán giá trị hợp lý cho một số khoản mục theo quy định tại thông tư này và sẽ phải thuyết minh về cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này.

Những thay đổi chính sách kế toán trên được áp dụng phi hồi tố. Hiện tại Công ty chưa đánh giá và thuyết minh về ảnh hưởng của việc áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý đối với báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 và sau đó.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(iv) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(b) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả thu nhập toàn diện như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(c) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(d) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B05g – CTCK

*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.

(f) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC nắm giữ để kinh doanh: Thuyết minh 4(h); và
- Các khoản cho vay: Thuyết minh 4(i).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Dự phòng TSTC

Đối với các khoản đầu tư, nếu tại cuối kỳ kế toán, giá trị thị trường thấp hơn giá gốc, Công ty sẽ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán cho các khoản đầu tư đó. Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi 3 công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND. Trong trường hợp giá trị thị trường không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với các khoản phải thu, Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi như trình bày trong thuyết minh 4(j).

Các khoản lỗ tổn thất do suy giảm giá trị của TSTC, các chi phí dự phòng giảm giá đầu tư và chi phí dự phòng cho các khoản vay được ghi nhận vào lãi/lỗ của Công ty.

(g) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty.

(h) Các TSTC nắm giữ để kinh doanh

TSTC nắm giữ để kinh doanh là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC nắm giữ để kinh doanh.

Các TSTC được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Các TSTC nắm giữ để kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Cuối kỳ kế toán, các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B05g – CTCK***(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)***(i) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2016, các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng được ghi nhận là các khoản phải thu, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi theo chính sách kế toán như trình bày tại Thuyết minh 4(j).

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trừ đi dự phòng cho vay khách hàng dựa trên việc phân loại các khoản vay thành 5 nhóm sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây: <ul style="list-style-type: none"> • Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Công ty không được phép cho vay theo quy định của pháp luật; • Nợ được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Công ty; • Nợ không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Công ty khi cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán; • Nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết của Công ty nhằm nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật; • Nợ có giá trị vượt quá giới hạn cho vay, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn theo quy định của pháp luật; • Nợ vi phạm các quy định của pháp luật về cho vay, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với công ty chứng khoán; • Nợ vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B05g – CTCK***(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Nhóm		Tình trạng quá hạn
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, bị phong tỏa vốn và tài sản.

Công ty lập dự phòng cho vay khách hàng, bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B05g – CTCK**

*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định bằng tích số giữa giá trị tài sản đảm bảo với tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản đảm bảo như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
▪ Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
▪ Tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
▪ Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none">▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	95% 85% 80%
▪ Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
▪ Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
▪ Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
▪ Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%

Dự phòng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày cuối kỳ kế toán.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
▪ dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 10 năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B05g – CTCK

*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mức trích lập hàng năm, nếu có, sẽ do Đại hội cổ đông quyết định theo Điều lệ của Công ty.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro thị trường;
- rủi ro tín dụng; và
- rủi ro thanh khoản.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Khung quản lý rủi ro

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	16.544.101.361	13.502.187.709
Các khoản cho vay	(ii)	235.191.516.597	249.753.308.084
Các khoản phải thu	(ii)	36.670.654.862	27.693.098.756
		<hr/>	<hr/>
		288.406.272.820	290.948.594.549

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

30/6/2016

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Nợ phải trả ngắn hạn	176.900.523.407	176.900.523.407	176.900.523.407

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

31/12/2015

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Từ 1 - 2 năm VND
Nợ phải trả ngắn hạn	174.664.986.384	174.664.986.384	174.664.986.384	-
Nợ phải trả dài hạn	41.800.000.000	41.800.000.000	-	41.800.000.000
	216.464.986.384	216.464.986.384	174.664.986.384	41.800.000.000

(e) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, rủi ro tiền tệ của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (Phân loại lại)
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tài sản tài chính	223.258.735.377	235.278.613.212

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ. Ban Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 2.555.674.700 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 16% tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ tăng 324.115.286 VND hoặc giảm 324.442.909 VND.

6. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi từ các khoản cho vay

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND (Phân loại lại)
Doanh thu tiền lãi cho vay hoạt động margin	4.710.836.794	1.871.737.712
Doanh thu tiền lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	445.095.560	-
	5.155.932.354	1.871.737.712

(b) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Doanh thu tư vấn phát hành chứng khoán	10.162.272.728	15.867.727.272
Doanh thu khác	403.636.364	355.909.090
	10.565.909.092	16.223.636.362

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Chi phí hoạt động

(a) Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	215.830	1.557.409.000	(2.292.926.778)

(b) Chi phí dự phòng TSTC và chi phí đi vay

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND (Phân loại lại)
Chi phí vốn kinh doanh (bao gồm lãi tiền gửi của nhà đầu tư) Hoàn nhập dự phòng TSTC (Thuyết minh 14)	643.137.898 (1.705.075.778)	14.330.998.652 (3.799.389.926)
	(1.061.937.880)	10.531.608.726

(c) Chi phí hoạt động tư vấn tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND (Phân loại lại)
Chi phí tư vấn phát hành chứng khoán	7.165.909.091	818.830.909
Chi phí khác	982.936.833	-
	8.148.845.924	818.830.909

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Chi phí quản lý Công ty Chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	5.337.890.446 466.093.194	5.533.882.063 337.086.390
Chi phí văn phòng phẩm	13.880.667	20.283.454
Chi phí công cụ, dụng cụ	13.752.504	86.051.229
Chi phí khấu hao TSCĐ	39.700.005	57.955.873
Chi phí thuế, phí và lệ phí	131.920.637	131.357.694
Trích lập dự phòng các khoản cho vay (Thuyết minh 14)	5.314.210.841	3.164.250.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.354.755.559	2.899.703.264
Chi phí khác	185.457.487	398.779.009
	12.857.661.340	12.629.349.110

9. Thuế thu nhập

(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Lỗi kế toán trước thuế	(6.436.102.749)	1.659.593.573
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(1.287.220.550)	365.110.586
Thu nhập không bị tính thuế	-	(148.117.939)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(1.287.220.550) 1.287.220.550	216.992.647 -
	-	216.992.647

(b) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% (2015: 22%) trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được rà soát và phê duyệt bởi cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗi tính thuế	8.130.879.672	1.626.175.934	1.694.776.923	372.850.923

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với khoản mục liên quan đến lỗi tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

10. Lãi trên cổ phiếu

(a) (Lỗ)/Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(6.436.102.749)	1.442.600.926

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	15.000.000	15.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000

(c) (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(429,07)	96,17
-------------------------------	----------	-------

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
		(Phân loại lại)
Tiền mặt	70.050.725	32.010.004
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	16.542.446.194	13.497.511.345
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK	1.655.167	4.676.364
	16.614.152.086	13.534.197.713

12. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016		30/6/2015	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện
	Đơn vị	VND	Đơn vị	VND
Của Công ty	216.458	3.857.352.781	3.115.181	97.041.186.200
<i>Cổ phiếu</i>	<i>216.458</i>	<i>3.857.352.781</i>	<i>3.115.181</i>	<i>97.041.186.200</i>
Của nhà đầu tư	213.234.386	2.932.327.565.400	261.621.920	3.824.435.127.300
<i>Cổ phiếu</i>	<i>213.234.386</i>	<i>2.932.327.565.400</i>	<i>261.616.920</i>	<i>3.824.387.334.300</i>
<i>Chứng khoán khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>5.000</i>	<i>47.793.000</i>
	213.450.844	2.936.184.918.181	264.737.101	3.921.476.313.500

13. Các loại tài sản tài chính

(a) TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
		(Phân loại lại)
Cổ phiếu niêm yết	3.839.005.998	3.850.775.561
Cổ phiếu chưa niêm yết	40.008.965.011	43.854.548.229
	43.847.971.009	47.705.323.790

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản cho vay

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
		(Phân loại lại)
Phải thu hoạt động cho vay ký quỹ	215.812.626.066	224.570.239.549
<i>Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ</i>	<i>79.655.191.105</i>	<i>88.412.804.588</i>
<i>Phải thu khách hàng khác (*)</i>	<i>136.157.434.961</i>	<i>136.157.434.961</i>
Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	19.378.890.531	25.183.068.535
<i>Phải thu khách hàng về hoạt động ứng trước tiền bán</i>		
<i>chứng khoán và ứng trước cổ tức bằng tiền</i>	<i>6.123.784.831</i>	<i>10.783.082.362</i>
<i>Phải thu khách hàng về giao dịch khác</i>	<i>13.255.105.700</i>	<i>14.399.986.173</i>
	<hr/>	<hr/>
	235.191.516.597	249.753.308.084

(*) Đây là khoản phải thu từ Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc và Công ty CP Khoáng sản Na Ri Hamico. Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng khoản phải thu này theo lộ trình do Ngân hàng mẹ đề xuất trong “Đề án sáp nhập HBB vào SHB chỉnh sửa, bổ sung cho giai đoạn 2016-2018”. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, khoản dự phòng trích lập cho khoản phải thu này là 45.815.850.674 VND (31/12/2015: 40.501.639.833 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, khoản phải thu này đã quá hạn trên 3 năm. Theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng, Công ty phải trích lập dự phòng thêm 90.341.584.287 VND cho khoản cho vay này (31 tháng 12 năm 2015: 42.513.686.724 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC

	Số lượng	30/6/2016		Giá trị dự phòng VND	Giá trị dự phòng VND	31/12/2015 Giá trị dự phòng VND	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này VND
		Giá gốc VND	Giá thị trường VND				
I							
TSTC nắm giữ để kinh doanh	2.289.337	43.847.971.009	41.141.074.340	5.133.015.829	6.838.091.607	(1.705.075.778)	
Cổ phiếu niêm yết	486.342	3.839.005.998	2.555.674.700	1.283.331.298	3.017.936.728	(1.734.605.430)	
LCG	484.375	3.799.981.549	2.518.750.000	1.281.231.549	409.356.549	871.875.000	
Cổ phiếu niêm yết khác	1.967	39.024.449	36.924.700	2.099.749	2.608.580.179	(2.606.480.430)	
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.802.995	40.008.965.011	38.585.399.640	3.849.684.531	3.820.154.879	29.529.652	
ICA (*)	1.700.000	35.682.501.638	38.080.000.000	-	-	(8.000.000)	
HNK	40.000	2.670.000.000	252.000.000	2.418.000.000	2.426.000.000	-	
MSB	33.060	1.007.860.000	188.442.000	819.418.000	826.030	818.591.970	
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	29.935	648.603.373	64.957.640	612.266.531	1.393.328.849	(781.062.318)	
II							
Các khoản cho vay	-	235.191.516.597	235.191.516.597	58.055.834.903	52.741.624.062	5.314.210.841	
Phải thu hoạt động cho vay kỳ quỹ	-	215.812.626.066	215.812.626.066	45.815.850.674	40.501.639.833	5.314.210.841	
Phải thu khách hàng về giao dịch kỳ quỹ	-	79.655.191.105	79.655.191.105	-	-	-	
Phải thu khác hàng khác	-	136.157.434.961	136.157.434.961	45.815.850.674	40.501.639.833	5.314.210.841	
Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	-	19.378.890.531	19.378.890.531	12.239.984.229	12.239.984.229	-	
Phải thu khách hàng về hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán và ứng trước có tức bằng tiền	-	6.123.784.831	6.123.784.831	-	-	-	
Phải thu khách hàng về giao dịch khác	-	13.255.105.700	13.255.105.700	12.239.984.229	12.239.984.229	-	
		279.039.487.606	276.332.590.937	63.188.850.732	59.579.715.669	3.609.135.063	

(*) Theo điều 14 Thông tư 07/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 210/2012/TT-BTC, công ty chứng khoán không được đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đang nắm giữ cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học - Dược phẩm ICA ("ICA") với giá trị sổ sách là 35.682.501.638 VND, tương đương 20,76% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Các khoản phải thu khác

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (Phân loại lại)
Phải thu cổ tức, tiền lãi	816.101.541	816.101.541
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	12.729.395.000	13.229.395.000
Phải thu của khách hàng từ dịch vụ cung cấp	22.867.000.000	13.346.331.010
Các khoản phải thu khác	2.954.913	3.453.177
	36.415.451.454	27.395.280.728

16. Tạm ứng

Tạm ứng phản ánh các khoản Công ty đưa cho cán bộ công nhân viên để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán.

17. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/6/2016	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Công ty CP Đầu tư & Du lịch Cam lập	Hà Nội, Việt Nam	15%	15%	15.000.000.000	(606.290.732)	14.393.709.268
31/12/2015	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Công ty CP Đầu tư & Du lịch Cam lập	Hà Nội, Việt Nam	15%	15%	15.000.000.000	(606.290.732)	14.393.709.268

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B05g – CTCK***(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Tài sản cố định hữu hình***Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016*

	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	14.099.189.871	517.266.274	90.475.000	14.706.931.145
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	13.478.251.147	517.266.274	85.853.259	14.081.370.680
Khấu hao trong kỳ	574.221.214	-	4.621.741	578.842.955
Số dư cuối kỳ	14.052.472.361	517.266.274	90.475.000	14.660.213.635
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	620.938.724	-	4.621.741	625.560.465
Số dư cuối kỳ	46.717.510	-	-	46.717.510

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	14.099.189.871	517.266.274	90.475.000	14.706.931.145
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	12.007.653.689	517.266.274	66.802.477	12.591.722.440
Khấu hao trong kỳ	746.489.832	-	11.071.500	757.561.332
Số dư cuối kỳ	12.754.143.521	517.266.274	77.873.977	13.349.283.772
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	2.091.536.182	-	23.672.523	2.115.208.705
Số dư cuối kỳ	1.345.046.350	-	12.601.023	1.357.647.373

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 9.034 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 4.388 triệu VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	9.786.876.220	439.296.000	10.226.172.220
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	9.244.236.733	439.296.000	9.683.532.733
Khấu hao trong kỳ	398.681.150	-	398.681.150
Số dư cuối kỳ	9.642.917.883	439.296.000	10.082.213.883
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	542.639.487	-	542.639.487
Số dư cuối kỳ	143.958.337	-	143.958.337

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	9.579.576.220	439.296.000	10.018.872.220
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.169.384.559	439.296.000	8.608.680.559
Khấu hao trong kỳ	526.575.505	-	526.575.505
Số dư cuối kỳ	8.695.960.064	439.296.000	9.135.256.064
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.410.191.661	-	1.410.191.661
Số dư cuối kỳ	883.616.156	-	883.616.156

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 10.019 triệu VND đã được khấu hao hết tại 30 tháng 6 năm 2016 (31/12/2015: 2.098 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	7.651.176.469	6.336.010.684
Tiền nộp thêm	385.706.665	890.785.477
	8.036.883.134	7.226.796.161

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế Thu nhập cá nhân	378.592.030	667.451.493
Thuế Giá trị gia tăng	260.150.060	230.645.329
	638.742.090	898.096.822

22. Chi phí phải trả

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (Phân loại lại)
Lãi dự chi cho các khoản vay và nợ ngắn hạn	13.401.701.678	15.326.615.763
Chi phí phải trả cho các dịch vụ đã nhận	212.628.974	658.745.217
	13.614.330.652	15.985.360.980

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B05g – CTCK***(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Phải trả nội bộ ngắn hạn**

Phải trả nội bộ ngắn hạn bao gồm lợi nhuận để lại phải trả Ngân hàng mẹ và các khoản thuế TNDN của Công ty được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội, đơn vị đã sáp nhập vào Ngân hàng mẹ năm 2012, nộp hộ trước khi Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần của các năm từ 2006 đến 2010. Khoản này không chịu lãi và phải được hoàn trả khi có yêu cầu.

24. Phải trả khác

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND (Phân loại lại)
Phải trả đặt cọc môi giới chứng khoán	35.000.000.000	45.000.000.000
Phải trả đặt cọc đầu giá chứng khoán	6.975.762.900	-
Phải trả khác	10.580.185.941	10.757.483.694
	52.555.948.841	55.757.483.694

25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội		
Số dư tiền gửi tại tài khoản vãng lai	16.488.816.507	13.997.153.390
Phải trả cổ tức 2014	10.227.334.465	10.227.334.465
Phải trả lợi nhuận để lại	76.566.267.252	76.566.267.252
Phải trả thuế TNDN	23.433.732.748	23.433.732.748
Lãi phải trả cho phần lợi nhuận để lại và phải trả thuế TNDN	13.401.701.678	13.401.701.678
Phải trả về chi phí hoạt động	-	248.896.980
Đặt cọc môi giới chứng khoán	35.000.000.000	45.000.000.000
Lãi phải trả cho các hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	-	1.914.916.666
	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát		
Lương và phụ cấp của Ban Giám đốc	1.461.595.533	1.728.066.478
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	952.546.674	1.288.401.209

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B05g – CTCK

*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

26. Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng được tính theo hướng dẫn của Thông tư 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 (“Thông tư 226”) và Thông tư 165/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 226.

Tỷ lệ vốn khả dụng được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó:

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, trong đó chỉ tiêu vốn lợi nhuận/(lỗ) lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối là số trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật.

Tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động của tài sản được xác định theo hướng dẫn của Thông tư 226.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tỷ lệ vốn khả dụng của công ty là 199% (31 tháng 12 năm 2015: 197,38%).

27. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Công ty áp dụng Thông tư 210. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 210 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B05g – CTCK***(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)***(a) Báo cáo thu nhập toàn diện**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 (phân loại lại) VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	673.263.360	-
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	1.871.737.712	-
Thu nhập hoạt động khác	5.900.541.579	-
Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	(109.550.346)	-
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán góp vốn	-	1.686.146.744
Doanh thu khác	-	7.772.279.291
Chi phí đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	(1.122.433.730)
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	(10.531.608.726)	-
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	(1.249.191.602)	-
Chi phí lưu ký chứng khoán	(517.654.055)	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	(818.830.909)	-
Chi phí các dịch vụ khác	(7.922.698.008)	-
Chi phí hoạt động kinh doanh	-	(22.162.417.030)

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B05g – CTCK***(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Báo cáo tình hình tài chính**

	31/12/2015 VND (phân loại lại)	31/12/2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.534.197.713	84.178.243.998
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)	47.705.323.790	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	47.705.323.790
Các khoản cho vay	249.753.308.084	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	27.395.280.728	13.346.331.010
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	250.051.126.112
Phải thu ngắn hạn khác	-	14.048.949.718
Các khoản phải thu	65.490.000	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	232.328.028	-
Dự phòng suy giảm giá trị chứng khoán kinh doanh	-	(6.838.091.607)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(52.741.624.062)
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(59.579.715.669)	
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	353.565.155
Chi phí trả trước dài hạn	1.000.014.123	646.448.968
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	2.616.407
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	229.328.568
Tài sản ngắn hạn khác	231.944.975	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	275.553.268	70.605.708.711
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	1.637.201	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	15.985.360.980	16.260.914.248
Phải trả nội bộ ngắn hạn	100.000.000.000	155.240.258.702
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	55.757.483.694	518.862.193
Phải trả hộ cổ tức gốc và lãi trái phiếu	-	38.337.574

28. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Ngoài vấn đề về trích lập Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC cho các khoản phải thu từ Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc và Công ty CP Khoáng sản Na Ri Hamico được trình bày tại Thuyết minh 13(b) – Tài sản tài chính - Các khoản cho vay, tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016, Công ty không thay đổi ước tính kế toán trọng yếu nào khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này và báo cáo tài chính năm gần nhất.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B05g – CTCK
*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

29. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường nào trong kỳ kế toán giữa niên độ này.

30. Các thay đổi trong cơ cấu Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 so với kỳ báo cáo tài chính năm gần nhất.

31. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ (giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015: 22%).

(b) Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ sẽ được trích lập vào cuối năm tài chính (nếu có).

(c) Dự phòng chung các khoản cho vay

Dự phòng chung các khoản cho vay sẽ được trích lập vào cuối năm tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05g – CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Người lập



Bà Nguyễn Thùy Linh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm tra



Bà Bùi Thị Việt Hà
Phó phòng Kế toán

Người duyệt



CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
SHB

Ông Nguyễn Thế Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 1 tháng 9 năm 2016